

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ  
KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số: 1/2019 /BTT-MAC  
(Việc: CBTT BCTC quý 4)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 1 năm 2019

**Kính gửi:** Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
  2. Mã chứng khoán: MAC.
  3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
  4. Điện thoại: 02253.766561 Fax: 02253.765671.
  5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
  6. Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  theo yêu cầu
  7. Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính quý 4.2018  
Bản giải trình số liệu quý 4.2018
  8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/1/2019 tại đường dẫn: [maserco.com.vn](http://maserco.com.vn)
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

- Tài liệu đính kèm:
  - BCTC quý 4.
  - Bản giải trình số liệu

Người được ủy quyền CBTT



**Trịnh Thị Thu Trang**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 )

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>153,909,968,089</b>	<b>140,934,787,173</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>14,985,555,770</b>	<b>10,188,884,500</b>
1. Tiền	111		14,985,555,770	10,188,884,500
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10,500,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,500,000,000	6,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88,102,077,945</b>	<b>95,134,602,437</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67,875,451,633	77,232,830,729
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,625,783,028	2,711,669,630
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		26,598,413,866	27,187,672,660
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>40,060,443,035</b>	<b>28,935,366,694</b>
1. Hàng tồn kho	141		40,060,443,035	28,935,366,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>261,891,339</b>	<b>675,933,542</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240,447,179	644,749,232
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21,444,160	31,184,310
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>90,675,909,776</b>	<b>97,744,971,112</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35,023,200,000</b>	<b>35,723,200,000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		35,023,200,000	35,723,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>38,380,258,617</b>	<b>44,134,019,354</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37,746,626,617	43,500,387,354
- Nguyên giá	222		64,819,430,743	65,486,191,916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27,072,804,126)	(21,985,804,562)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		633,632,000	633,632,000
- Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,252,109,322</b>	<b>3,357,217,908</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,252,109,322	3,357,217,908
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>12,707,432,228</b>	<b>12,674,059,478</b>
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		12,864,044,576	12,864,044,576
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(156,612,348)	(189,985,098)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,312,909,609</b>	<b>1,856,474,372</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,312,909,609	1,856,474,372
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>244,585,877,865</b>	<b>238,679,758,285</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>56,605,457,652</b>	<b>60,521,134,197</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>56,605,457,652</b>	<b>59,691,967,046</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		18,226,634,865	22,405,622,843
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		195,950,118	263,593,855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,674,894,219	4,776,217,639

4. Phải trả người lao động	314		3,823,004,862	3,178,419,900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		684,786,899	1,084,844,791
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,724,261,085	2,869,148,596
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,012,884,727	22,912,681,143
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,263,040,877	2,201,438,279
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	<b>829,167,151</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	829,167,151
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>187,980,420,213</b>	<b>178,158,624,088</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>187,980,420,213</b>	<b>178,158,624,088</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,397,450,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,397,450,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643,572,900)	(643,572,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,580,923,134	12,776,991,134
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>23,622,757,724</b>	<b>21,809,453,599</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,121,676,562	5,730,813,178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,501,081,162	16,078,640,421
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>244,585,877,865</b>	<b>238,679,758,285</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

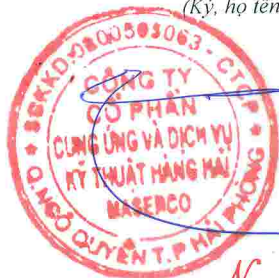


Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Lê Thị Xuân Mai*

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cường*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		47,806,839,376	45,201,913,630	180,668,268,189	195,216,744,321
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (10=01-02)	02		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		39,157,212,583	38,937,081,806	149,891,055,503	160,119,331,929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,649,626,793	6,264,831,824	30,777,212,686	35,097,412,392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		355,350,849	8,164,040,158	1,929,246,611	8,649,347,055
7. Chi phí tài chính	22		428,221,935	647,635,809	1,930,305,275	2,057,776,213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		440,707,035	549,839,109	1,953,463,108	1,980,954,494
8. Chi phí bán hàng	25		242,992,426	271,392,980	927,553,603	1,127,423,366
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,904,544,188	4,062,733,586	15,956,494,297	20,876,015,663
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4,429,219,093	9,447,109,607	13,892,106,122	19,685,544,205
11. Thu nhập khác	31		1,620,622,224	346,827,651	2,138,942,494	697,239,382
12. Chi phí khác	32		1,734,094,114	90,713,623	3,069,680,434	845,768,978
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		113,471,890	256,114,028	930,737,940	148,529,596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,315,747,203	9,703,223,635	12,961,368,182	19,537,014,609
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		814,666,041	1,606,820,680	2,284,152,637	3,568,079,474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,501,081,162	8,096,402,955	10,677,215,545	15,968,935,135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		243	561	740	1,107
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*(Signature)*

*(Signature)*



*(Signature)*  
Giám ĐỐC  
Nguyễn Văn Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đo Thị Quỳ Nhi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Quý IV năm 2018

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Lũy kế đến 31/12/2018	Lũy kế đến 31/12/2017
	1	2	3	4	5	
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		4,315,747,203	9,703,223,635	12,961,368,182	19,537,014,609
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02		1,365,364,530	1,376,714,696	5,559,740,263	5,494,268,637
- Các khoản dự phòng	03		(12,485,100)	-	(33,372,750)	(20,974,981)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	(49,227,525)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(355,350,849)	(8,164,040,158)	(1,861,366,030)	(8,106,601,942)
- Chi phí lãi vay	06		440,707,035	549,839,109	1,953,463,108	1,980,954,494
- Các khoản điều chỉnh khác	07				-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		5,753,982,819	3,465,737,282	18,530,605,248	18,884,660,817
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6,069,960,831	5,476,763,498	4,441,891,358	(4,141,269,551)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(790,319,292)	(647,478,203)	(11,125,076,341)	(11,532,036,511)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,841,621,708)	(9,820,317,210)	(4,403,831,681)	(2,718,376,524)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(136,537,251)	42,086,048	(52,133,184)	1,275,503,965
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-	-	500,000,000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(440,707,035)	(549,839,109)	(1,960,703,370)	(1,977,757,827)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(400,000,000)	(100,000,000)	(3,804,211,772)	(4,834,453,307)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(534,185,060)	(156,065,732)	(82,977,981)	(649,396,932)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		5,680,573,304	(2,289,113,426)	1,543,562,277	(5,193,125,870)



II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(850,744,451)	(756,841,230)	575,433,680	(3,930,182,437)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,566,121,458	336,363,636	1,960,726,461	442,363,636	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	900,000,000	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	355,350,849	8,164,040,158	1,808,043,253	8,501,629,609	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,070,727,856</b>	<b>7,743,562,564</b>	<b>5,244,203,394</b>	<b>5,013,810,808</b>	<b>-</b>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	29,459,764,787	33,777,326,871	128,555,163,484	130,765,079,920	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(36,963,820,725)	(39,034,210,112)	(130,583,801,385)	(123,857,119,062)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	(7,209,644,500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7,504,055,938)</b>	<b>(5,256,883,241)</b>	<b>(2,028,637,901)</b>	<b>(301,683,642)</b>	<b>(301,683,642)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>-752,754,778</b>	<b>197,565,897</b>	<b>4,759,127,770</b>	<b>(480,998,704)</b>	<b>(480,998,704)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>15,738,310,548</b>	<b>9,992,820,238</b>	<b>10,188,884,500</b>	<b>10,671,384,839</b>	<b>10,671,384,839</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	37,543,500	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>14,985,555,770</b>	<b>10,190,386,135</b>	<b>14,985,555,770</b>	<b>10,190,386,135</b>	<b>10,190,386,135</b>

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)





KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Đo Thị Quên Mai



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Cường



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

### I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/07/2016 với vốn điều lệ là 144.192.890.000 đồng tương đương 14.419.289 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thịt gia cầm

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/10/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "báo cáo lưu chuyển tiền tệ". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 đến 15
Máy móc thiết bị	03 đến 15
Phương tiện vận tải	06 đến 15
Dụng cụ quản lý	03 đến 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác: là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ trái phiếu Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB

-Các khoản đầu tư dài hạn: đầu tư dài hạn khác bao gồm Các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần thực phẩm Vijias, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính

5- Nguyên tắc Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:



-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành,

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/12/2018.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

-Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế

11- Nguyên tắc phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%

## 1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	216,716,543	337,646,552
Tiền gửi ngân hàng	14,768,839,227	9,851,237,948
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>14,985,555,770</b>	<b>10,188,884,500</b>

## 2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10,500,000,000	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>10,500,000,000</b>	<b>6,000,000,000</b>

## 3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	-
Cty TNHH DV Container Maserco	333 311 562	333,311,562
Cty CP thực phẩm Vijais	10 000 000 000	10,063,516,022
Cty Motachi	1,093,153,250	682,695,683
Đặt cọc	25,308,000	2,108,000
Tạm ứng	3,641,827,228	3,421,579,571
Cty Tenglay	-	995,361,749
Cty CP MLU	7,000,000,000	7,000,000,000
Công ty cổ phần HH Nam Dương	12,693,570	912,693,570
Công ty cổ phần chứng khoán VN Direct	-	754,942,500
Công ty Vietfrach	23,591,273	474,238,800

Công ty MSL A/S	301,527,721	309,001,997
Công ty ONE	215,655,455	
Công ty CMA	90,952,782	
Công ty Cosco	164,317,427	
Công ty GM	46,992,960	
Công ty khác	562,217,567	
Phải thu khác	3,086,865,071	2,238,223,206

<b>Cộng</b>	<b>26,598,413,866</b>	<b>27,187,672,660</b>
-------------	-----------------------	-----------------------

#### 4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	898,608,859	339,021,000
Nguyên vật liệu	24,441,939,456	18,079,921,922
CCDC	2,851,933,652	2,861,554,991
Chi phí SXKD dở dang	5,815,062,464	5,287,572,409
Thành phẩm	6,052,898,604	2,367,296,372
Hàng hóa		
<b>Cộng</b>	<b>40,060,443,035</b>	<b>28,935,366,694</b>

#### 5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thiết bị VP 8A	-	897,061,660
CN Hà Nội	-	742,921,395
Xe container thanh lý ( 7xe)	-	326,004,681
Bãi MTC	196,505,434	178,340,477
PM Vĩnh Cửu	1,628,748,000	919,530,000
Kho MNR ở MTC	91,288,940	25,874,331
Máy chủ	170,990,000	170,990,000
Bãi VipGreen	-	12,515,569
Hoán cải xe	15,308,698	13,952,655
Chế tạo MMTB	115,791,000	
máy đập uốn móc	-	26,170,800
Kho Transimex	-	
Máy hàn tán	-	5,976,000
Máy uốn ống thủy lực	-	8,510,000
Máy nắn xà	-	12,682,000
Nhà xưởng suối Lò Ô	-	16,688,340
Nhà xe MTC	10,697,250	
Xưởng cơ khí HN	12,082,750	
Nhà xe MTC	10,697,250	
<b>Cộng</b>	<b>2,252,109,322</b>	<b>3,357,217,908</b>

#### 6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc	23,200,000	723,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>35,023,200,000</b>	<b>35,723,200,000</b>

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	29,208,997,739	5,199,544,606	31,005,853,571	71,796,000	65,486,191,916
Mua trong năm					-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1,639,983,055	158,627,172			1,798,610,227
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	760,226,383	984,538,325	720,606,692		2,465,371,400
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2018	30,088,754,411	4,373,633,453	30,285,246,879	71,796,000	64,819,430,743
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2018	8,731,045,088	3,209,165,322	9,999,867,607	45,726,545	21,985,804,562
Khấu hao trong năm	2,053,694,829	451,981,526	3,046,803,905	7,260,000	5,559,740,261
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán	253,408,800		219,331,898		472,740,698
Giảm khác					-
Số dư tại 31/12/2018	10,531,331,117	3,661,146,848	12,827,339,615	52,986,545	27,072,804,125
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2018	20,477,952,651	1,990,379,284	21,005,985,964	26,069,455	43,500,387,354
Số dư tại 31/12/2018	19,557,423,294	712,486,605	17,457,907,264	18,809,455	37,746,626,618

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất		Phần mềm máy tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư tại 01/01/2018	633,632,000		40,000,000	673,632,000
Mua trong năm				0
Số dư tại 31/12/2018	633,632,000		40,000,000	673,632,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ</b>				
Số dư tại 01/01/2018			32,000,016	32,000,016
Khấu hao trong năm			7,999,984	7,999,984
Số dư tại 31/12/2018			40,000,000	40,000,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số dư tại 01/01/2018	633,632,000		7,999,984	641,631,984
Số dư tại 31/12/2018	633,632,000		-	633,632,000

**8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	9,309,808,905	9,309,808,905
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	900,000,000	900,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Cty CP Logistic Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
	<b>12,864,044,576</b>	<b>12,864,044,576</b>

**9 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	4,684,289,122	8,289,640,094
NH Eximbank	11,914,447,938	8,923,515,190
NH BIDV	7,550,934,645	2,521,454,892
NH Vietcombank	1,863,213,022	3,178,070,967
<b>Cộng</b>	<b>26,012,884,727</b>	<b>22,912,681,143</b>
<b>Dài hạn</b>		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	-	-
Ngân hàng Eximbank	-	829,167,151
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>829,167,151</b>

**10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Thuế GTGT	549,652,806	654,021,144
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,884,152,637	3,404,211,772
Thuế TNCN	57,619,676	51,154,223
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	183,469,100	666,830,500
Phí, lệ phí phải nộp khác		-
<b>Cộng</b>	<b>2,674,894,219</b>	<b>4,776,217,639</b>

**11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	20,287,148	73,926,433

Chi phí lãi vay	45,144,438	33,110,301
Chi phí phải trả khác	619,355,313	977,808,057
<b>Cộng</b>	<b>684,786,899</b>	<b>1,084,844,791</b>

## 12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	370,431,872	128,194,227
Bảo hiểm xã hội	457,705,232	115,566,659
Phải trả cổ tức	-	-
Phải trả khác	2,896,123,981	2,625,387,710
<b>Cộng</b>	<b>3,724,261,085</b>	<b>2,869,148,596</b>

## 13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	-
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,711,793,718	37,325,705,157
3 Hoạt động thương mại	1,678,256,688	2,831,765,944
4 Hoạt động khai thác bãi Container	4,241,860,370	4,465,677,076
5 Hoạt động vận tải	174,928,600	578,765,453
6 Hoạt động khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>47,806,839,376</b>	<b>45,201,913,630</b>

## 14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/2018 VND	Quý IV/2017 VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	-
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	41,711,793,718	37,325,705,157
Hoạt động thương mại	1,678,256,688	2,831,765,944
Hoạt động khai thác bãi Container	4,241,860,370	4,465,677,076
Hoạt động giao nhận vận tải	174,928,600	578,765,453

Hoạt động khác

**Cộng**

47,806,839,376

45,201,913,630

## 16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

**Quý IV/2018**

**Quý IV/2017**

**VND**

**VND**

Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển

Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ

Hoạt động thương mại

Hoạt động khai thác bãi Container

Hoạt động giao nhận vận tải

Hoạt động khác

31,821,079,241

1,126,284,596

5,893,859,425

315,989,321

33,059,075,905

1,448,069,521

3,821,510,064

608,426,316

**Cộng**

39,157,212,583

38,937,081,806

## 17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

**Quý IV/2018**

**Quý IV/2017**

**VND**

**VND**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi do bán các khoản đầu tư

Lãi do bán chứng khoán kinh doanh

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Doanh thu hoạt động tài chính khác

112,933,849

242,417,000

-

-

-

126,389,048

1,740,601,000

6,297,050,110

-

-

-

**Cộng**

355,350,849

8,164,040,158

## 18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

**Quý IV/2018**

**Quý IV/2017**

**VND**

**VND**

Lãi vay phải trả

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư

Chi phí bán các khoản đầu tư

Chi phí tài chính khác

**Cộng**

440,707,035

-

(18,725,100)

-

6,240,000

428,221,935

582,184,023

-

65,451,786

-

647,635,809

## 19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

**Quý IV/2018**

**Quý IV/2017**

**VND**

**VND**

Chi phí nhân viên

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

83,537,400

62,105,283

62,794,540

92,614,900

-

98,236,930

65,080,470

-

Chi phí bằng tiền khác	34,555,203	15,460,680
<b>Cộng</b>	<b>242,992,426</b>	<b>271,392,980</b>
<b>20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
	<b>Quý IV/2018</b>	<b>Quý IV/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,326,840,800	2,038,616,410
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	282,234,262	167,968,004
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí	267,199,000	267,199,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	462,616,852	588,799,830
Chi phí bằng tiền khác	565,653,274	1,000,150,342
Trợ cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,904,544,188</b>	<b>4,062,733,586</b>
<b>21 THU NHẬP KHÁC</b>		
	<b>Quý IV/2018</b>	<b>Quý IV/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,566,121,458	336,363,636
Tiền hoa hồng bán hàng		-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn		-
Thu nhập khác	54,500,766	10,464,015
<b>Cộng</b>	<b>1,620,622,224</b>	<b>346,827,651</b>
<b>22 CHI PHÍ KHÁC</b>		
	<b>Quý IV/2018</b>	<b>Quý IV/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1,666,945,714	-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tôn vụn		-
Các khoản bị phạt		-
Chi phí khác	67,148,400	90,713,623
<b>Cộng</b>	<b>1,734,094,114</b>	<b>90,713,623</b>
<b>23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	<b>Quý IV/2018</b>	<b>Quý IV/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán	4,315,747,203	9,703,223,635
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	71,480,767

Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	242,417,000	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗ tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	242,417,000	1,740,601,000
<b>Lỗ năm trước chuyển sang</b>		
<b>Tổng lợi nhuận chịu thuế</b>	4,073,330,203	8,034,103,402
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	814,666,041	1,606,820,680
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<u>814,666,041</u>	<u>1,606,820,680</u>

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc Công ty




**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Lê Thị Xuân Mai*



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Cường*

